

Số: 09/2022/QĐST-HN&GD

Phổ Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 345/TLST – HN&GD, ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần Tuấn T1, sinh năm 1981;

ĐKHKT: Xóm Bền 1, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987;

ĐKHKT: Xóm Bền 1, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 01 năm 2022;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 01 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Trần Tuấn T và Chị Nguyễn Thị M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Thị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, khó có cơ hội đoàn tụ xây dựng cuộc sống chung. Điều nhất trí thoả thuận thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung*: Anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Thị M xác định quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung gồm: Cháu Trần Tuấn T, sinh 26/6/2005; Trần Thị Thanh T, sinh ngày 11/10/2010. Anh T, chị M thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung như sau:

Giao con chung thứ nhất cháu: Trần Tuấn T2, sinh ngày 26/6/2005 cho anh Trần Tuấn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Tú trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động; Giao con chung thứ hai cháu: Trần Thị Thanh T, sinh ngày 11/10/2010 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị M không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên cho đến khi anh Tiến, chị Mận có yêu cầu hoặc đến khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

2.3. *Về tài sản chung*: Anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Thị M thống nhất thỏa thuận như sau:

Về công sức đóng góp trong thời gian chị M làm dâu: Anh Trần Tuấn T tự nguyện trích trả công sức cho chị M số tiền: 50.000.000đ (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn*).

Thời gian trích trả: Anh T thỏa thuận có nghĩa vụ trích trả chị M số tiền 50.000.000đ (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn*) làm một lần vào ngày 30/5/2022 (dương lịch).

Về lãi suất chậm thi hành án của khoản trích trả: Anh T, chị M thống nhất thỏa thuận không tính lãi suất khoản tiền trích trả công sức xây dựng cho chị M nếu anh T không trả đúng hạn mà chị M phải đề nghị thi hành án.

Về tài sản khác: Không yêu cầu phân chia.

2.4. *Khoản nợ chung, cho vay chung*: Anh Trần Tuấn Tiến và chị Nguyễn Thị Mận thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. *Về án phí*: Anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Thị M thỏa thuận: anh T tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*). Anh T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 00002017 ngày 31/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên. Anh T được trả lại 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*).

Về án phí trích trả: Do các bên đương sự thỏa thuận trước khi Tòa án tiến hành hoà giải nên không phải chịu án phí phần trích trả tài sản.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- Công thông tin điện tử của Tòa án;
- UBND xã Đắc Sơn (Nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà